

Số: **352** /CBTT-HNS

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2023 CỦA HMG**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL

- Mã chứng khoán: HMG

- Địa chỉ: Số 20 Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 024. 38521115 - 206

Fax: 024.38523851

- E-mail: hns@hns.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL công bố thông tin về Báo cáo thường niên năm 2023 để chuẩn bị cho Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 11/03/2024 tại đường dẫn <http://hns.com.vn/tin-tuc/thong-tin-co-dong.htm>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD Cty (b/c)
- Lưu: VT,TKCty.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



*** Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo thường niên năm 2023.

Trần Thị Hoa Lý

Số: 345 /BC-HNS

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL
- Tên giao dịch: VNSTEEL - HNSTEEL CORPORATION
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 0100100368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 09 ngày 30/03/2021.

- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng (chín mươi tỷ đồng)

- Vốn chủ sở hữu: 106.694.541.217 đồng.

- Địa chỉ: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

- Số điện thoại: 024 38521115 -206

- Số fax: 024 38523851

- Website: <http://www.hns.com.vn>

- Mã chứng khoán: HMG

- Mã cổ phiếu (nếu có):

- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần kim khí Hà Nội - VNSTEEL (HNSTEELCORP) là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNS) được thành lập từ năm 1960 và đã có 64 năm kinh nghiệm kinh doanh mặt hàng kim khí và các dịch vụ logistics. Với mạng lưới phân phối rộng khắp và hệ thống kho bãi hoàn chỉnh, HNSTEELCORP có đủ kinh nghiệm và năng lực đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.

Hiện nay HNSTEELCORP có 05 xí nghiệp trực thuộc tại Hà Nội và 01 chi nhánh tại Hải Phòng, HNSTEELCORP là nhà cung cấp lớn các chủng loại thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu cho các nhà máy và các công trình xây dựng công nghiệp cũng như dân dụng; là nhà phân phối chính thức của nhiều thương hiệu thép hàng đầu thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP như: Thép Việt Úc (VUC), Gang thép Thái Nguyên (TISCO), Ống thép VINAPIPE, v.v. Ngoài ra, HNSTEELCORP có các đơn vị chuyên doanh một số chủng loại thép như: Thép hình, thép tấm, thép lá, thép chế tạo, ống thép... ; cung cấp vật tư nguyên liệu phục vụ ngành thép như quặng sắt, than mỡ, than coke luyện kim, gang, thép phế liệu, phôi thép...

Ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

+ Ngày 01/07/1960: Thành lập Chi cục Kim khí Hà Nội thuộc Cục kim khí thiết bị, Tổng cục Vật tư;

+ Năm 1970: Thành lập Công ty Kim khí Hà Nội trực thuộc Tổng Công ty kim khí;

+ Từ năm 1980-1982: Công ty Kim khí Hà Nội thuộc Liên hiệp cung ứng vật tư khu vực I;

+ Năm 1983-1985: Công ty Kim khí Hà Nội thuộc Liên hiệp xuất nhập khẩu vật tư;

+ Tháng 10/1985- tháng 5/1993: Công ty Kim khí Hà Nội thuộc Tổng Công ty kim khí;

+ Ngày 28/05/1993: Công ty Kim khí Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam;

+ Ngày 01/01/2006: Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội chính thức đi vào hoạt động;

+ Ngày 02/07/2007: Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội chính thức trở thành Công ty đại chúng;

+ Ngày 02/04/2010: Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội được cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

+ Ngày 13/05/2016: Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội đổi tên thành Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1. Ngành nghề kinh doanh

+ Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

+ Kinh doanh kim khí, nguyên vật liệu phục vụ ngành thép, kinh doanh máy móc thiết bị phụ tùng, phương tiện vận tải, bốc xếp, san ủi phục vụ sản xuất, xây dựng và khai thác mỏ, kinh doanh vòng bi, vật liệu điện, dụng cụ cơ khí, các loại vật tư tổng hợp, thiết bị viễn thông, điện tử, điện lạnh, máy vi tính và các loại vật tư ngoại vi;

+ Sản xuất gia công, chế biến các sản phẩm kim loại; sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh xe ô tô, xe máy và phụ tùng linh kiện kèm theo; kinh doanh dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy; gia công lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa đóng mới các loại xe và dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô, xe máy;

+ Kinh doanh các dịch vụ giao nhận, vận chuyển, kho bãi, bãi đỗ xe, cho thuê văn phòng, dịch vụ khai thuê hải quan; kinh doanh bất động sản, nhà ở, khách sạn, dịch vụ siêu thị và hàng hoá tiêu dùng; kinh doanh dịch vụ thể thao, ăn uống du lịch;

+ Kinh doanh các hoạt động phụ trợ phục vụ sản xuất kinh doanh và các dịch vụ đại lý, ký gửi các mặt hàng thuộc phạm vi kinh doanh của Công ty...

2.2. Địa bàn kinh doanh

Công ty có trụ sở chính tại Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội và các đơn vị trực thuộc, hệ thống phân phối:

+ Phòng Kế hoạch - Kinh doanh

Số điện thoại: 024 38521115 (Ext 44, 309, 310, 311, 312, 313)

Fax: 024 38524155

Email: kehoachkinhdoanh@hns.com.vn

+ Phòng Đầu tư - Dịch vụ

Số điện thoại: 024 38521115 (Ext 305, 314, 315)

Fax: 024 38523851

Email: dautudichvu@hns.com.vn

+ Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1

Km3 đường Phan Trọng Tuệ, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Số điện thoại: 024 36884295, 024 36884560

Fax: 024 36882806

Email: xinghiepl@hns.com.vn

+ Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 2

198 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Số điện thoại: 024 37655325

Fax: 024 37655326

Email: xinghiep2@hns.com.vn

+ Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 6

Số 109, ngõ 53 Phố Đức Giang, P. Đức Giang, Quận Long Biên, Hà Nội

Số điện thoại: 024 38273123

Fax: 024 38273123

Email: xinghiep6@hns.com.vn

+ Xí nghiệp kinh doanh Thép hình

Số 53 Phố Đức Giang, Phường Đức Giang, Long Biên, Hà Nội

Số điện thoại: 024 38772224

Fax: 024 38772237

Email: xinghiep_thephinh@hns.com.vn

+ Xí nghiệp Kinh doanh Thép Chuyên dùng

Km3 đường Phan Trọng Tuệ, Xã Thanh Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

Số điện thoại: 024 36473026

Fax: 024 36320311

Email: xinghiepchuyendung@hns.com.vn

+ Chi nhánh tại Hải Phòng

Km 17, Đường 5 mới, Thôn Mỹ Tranh, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, TP Hải Phòng

Số điện thoại: 031 3765314

Fax: 031 3837475

Email: chinhanhhaiphong@hns.com.vn

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

+ Đại hội đồng cổ đông;

+ Hội đồng quản trị;

+ Ban kiểm soát;

+ Ban điều hành Công ty bao gồm: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

4. Định hướng phát triển

- Định hướng phát triển của HNSTEELCORP là xây dựng hệ thống kinh doanh thương mại và dịch vụ hiện đại, hoàn hảo, cạnh tranh, bảo đảm tối đa nhu cầu của

010
CỔ
C
KIM
V
CÔNG

khách hàng với phương châm: Thành công của khách hàng chính là thành công của HNSTEELCORP.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

+ Tổ chức tốt các hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ, phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh có tăng trưởng so với năm trước.

+ Nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, cải thiện tăng năng suất lao động

+ Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

+ Tập trung nguồn lực kinh doanh những mặt hàng chủ đạo có hiệu quả ổn định: Nguyên liệu luyện, cán thép và các loại sản phẩm sau cán (thép xây dựng, thép tấm, lá, thép hình, thép ống...);

+ Củng cố, phát triển và khẳng định vị thế là một trong những nhà phân phối sản phẩm thép lớn của các nhà sản xuất thép trong nước; Phát huy liên kết toàn diện với các đơn vị trong hệ thống Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trong hoạt động cung cấp nguyên liệu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thép;

+ Mở rộng hệ thống khách hàng, thị trường, tìm kiếm khai thác mặt hàng kinh doanh mới, thích ứng với sự thay đổi của thị trường;

+ Chú trọng công tác quản trị tài chính, tạo nguồn tín dụng tốt nhất để phục vụ kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, bảo toàn vốn, tăng cường công tác quản trị rủi ro, thu hồi công nợ, không để phát sinh công nợ khó đòi;

+ Đầu tư, nâng cấp hệ thống kho bãi, quản lý và khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất hiện có của Công ty;

+ Nâng cao chất lượng lao động theo hướng chuyên nghiệp; đảm bảo việc làm, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV.

5. Các rủi ro

Năm 2023 thị trường thép có nhiều diễn biến phức tạp, thị trường bất động sản trầm lắng, nhu cầu thấp, công tác dự báo, nhận định thị trường gặp rất nhiều khó khăn. Các Ngân hàng kiểm soát chặt tín dụng, đặc biệt tín dụng cho các dự án bất động sản; các doanh nghiệp khó tiếp cận nguồn vốn.

Với đặc thù kinh doanh ngành thép, khách hàng thường mua hàng trả chậm, định mức tồn kho cần đủ các chủng loại, cơ cấu mặt hàng nên sử dụng nguồn vốn vay lớn, từ đó phát sinh chi phí tài chính lớn, giảm hiệu quả kinh doanh.

Trong môi trường kinh doanh mức độ cạnh tranh ngày càng khốc liệt, ngoài việc giành thị phần, giữ khách hàng, tăng sản lượng tiêu thụ, Công ty đã áp dụng các biện pháp quản lý chặt chẽ việc bán hàng, thẩm định khách hàng, vì vậy việc mở rộng khách hàng và thị phần gặp nhiều khó khăn.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã đạt chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế: 15,021 tỷ đồng và vượt 114% kế hoạch năm 2023 do Đại hội đồng cổ đông thường niên giao, doanh thu đạt 164% kế hoạch, thu nhập của người lao động tăng 28% so với năm 2022. Chỉ tiêu lượng hàng bán ra của kinh doanh thương mại vượt 79% kế hoạch, tăng trưởng 27% so với thực hiện cùng kỳ năm 2022.

Để đạt những kết quả trên, Công ty đã áp dụng nhiều giải pháp để tổ chức hoạt động kinh doanh có hiệu quả, tận dụng tối đa các cơ hội kinh doanh nhằm tăng quy mô kinh doanh, củng cố và mở rộng hệ thống khách hàng, đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho, song song với việc kiểm soát rủi ro, tạo công ăn việc làm ổn định, cải thiện đời sống CBCNV.

Năm 2023, trong bối cảnh các doanh nghiệp trong nước gặp nhiều khó khăn, thị trường bất động sản chưa phục hồi, tín dụng bị siết chặt, nhu cầu tiêu thụ của khách hàng giảm mạnh, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thép gia tăng, nhưng Công ty đã nỗ lực thực hiện các giải pháp để kinh doanh có hiệu quả và vượt các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu, lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 giao.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022 (VNĐ)	Kế hoạch 2023 (VNĐ)	Thực hiện 2023 (VNĐ)	% so với KH	% so với 2022
Doanh thu thuần	3.551.696.440.774	2.441.500.000	4.011.131.831.768	164	113
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	7.129.077.496		15.015.182.799		211
Lợi nhuận khác	3.319.837.784		5.980.835		0,2
Lợi nhuận trước thuế	10.448.915.280	7.000.000.000	15.021.163.634	215	144
Lợi nhuận sau thuế	6.963.601.684		11.565.603.447		166
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	774		1.285		166

Nguồn báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

+ Ông Nguyễn Huy Thành - Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm: Ngày 22/03/2021

Số CP có quyền biểu quyết: 2.327.932 CP, chiếm 25,87% vốn điều lệ trong đó:

* Đại diện Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP sở hữu: 2.298.732 CP

* Cá nhân sở hữu: 29.200 CP

Điện thoại : 024.38523852

Email : thanhnh@hns.com.vn

+ Ông Hoàng Ngọc Chiến - Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm: Ngày 24/03/2021

Số CP có quyền biểu quyết: 1.148.562 CP, chiếm 12,76% vốn điều lệ trong đó:

* Đại diện Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP sở hữu: 1.148.562 CP

Điện thoại : 024.35744768

Email : chienhn@vnsteel.vn
+ Ông Lê Xuân Anh - Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm: Ngày 06/10/2022

Số CP có quyền biểu quyết: 1.148.562 CP, chiếm 12,76% vốn điều lệ,
trong đó:

* Đại diện Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP sở hữu: 1.148.562 CP

Điện thoại : 024.38521115 máy lẻ 103

Email : anhlx@vnsteel.vn

- **Kế toán trưởng:**

Bà Dương Thị Phương Hiền - Kế toán trưởng Công ty

Bổ nhiệm: Ngày 24/11/2023

Số CP có quyền biểu quyết: 500 CP, chiếm 0,005% vốn điều lệ
trong đó:

* Cá nhân sở hữu: 500 CP

Điện thoại : 024.38521115 (Ext 301)

Email : hiendtp@hns.com.vn

- **Những thay đổi trong ban điều hành: Không**

- **Số lượng cán bộ, nhân viên:**

Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2023: 127 người, trong đó 70 nữ.

Chế độ làm việc:

+ Tất cả cán bộ công nhân viên được ký hợp đồng lao động.

+ Công ty thực hiện chế độ làm việc 5 ngày /tuần và 8 giờ/ngày.

+ Trong thời gian nghỉ thai sản, người lao động được hưởng các chế độ theo quy định của Công ty và bảo hiểm xã hội.

+ CBCNV làm việc đủ 12 tháng sẽ được nghỉ phép 12 ngày/năm.

Chính sách đối với người lao động:

Chính sách đào tạo:

Công tác đào tạo, nâng cao trình độ cho người lao động luôn được Công ty chú trọng và triển khai thường xuyên vì đó là nhân tố hàng đầu để quyết định mọi thành công trong các hoạt động của Công ty.

Hàng năm Công ty cử cán bộ tham gia các khóa học và các lớp tập huấn ngắn hạn về quản trị doanh nghiệp, kế toán tài chính, chính sách thuế, quản trị nhân sự, quản lý đầu tư, tập trung nâng cao kỹ năng làm việc theo hướng chuyên nghiệp.

Công ty luôn cố gắng tạo mọi điều kiện thuận lợi về thời gian và công việc cho cán bộ nhân viên Công ty tham gia các lớp học để nâng cao trình độ nếu có nguyện vọng.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi:

Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương, thù lao, các quỹ theo quy định

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Dự án đầu tư:

+ Dự án đầu tư trang thiết bị phòng cháy chữa cháy:

Công ty đã ký hợp đồng với các đơn vị tư vấn để tư vấn, khảo sát, lập hồ sơ

thiết kế thi công, lập dự toán chi phí, xin ý kiến Cơ quan ban ngành về PCCC cho dự án đầu tư hệ thống PCCC để khắc phục các tồn tại về PCCC tại các Tổng kho. Đã giải ngân: 0,513 tỷ đồng. Dự án chuyển tiếp sang năm 2024.

+ Dự án xây dựng kiốt, nhà kho tại Tổng kho 2: Công ty không thực hiện do dự án làm đường của UBND quận Long Biên chưa thực hiện xong.

- Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ:

Công ty đã thực hiện nâng cấp, sửa chữa tài sản tại văn phòng Công ty và các Tổng kho, giá trị thực hiện là 2,772 tỷ đồng.

b) Các Công ty con, Công ty liên kết: Không

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	341.370.901.189	403.409.276.816	18%
Doanh thu thuần	3.551.696.440.774	4.011.131.831.768	13%
Giá vốn	3.497.904.938.540	3.943.061.989.512	13%
Lợi nhuận gộp	53.791.502.234	68.069.842.256	27%
Doanh thu hoạt động tài chính	1.656.353.932	8.561.065.159	417%
Chi phí hoạt động tài chính	12.152.429.365	16.620.179.387	37%
Chi phí quản lý, bán hàng	36.166.349.305	44.995.545.229	24%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	7.129.077.496	15.015.182.799	111%
Lợi nhuận khác	3.319.837.784	5.980.835	-99,8%
Lợi nhuận trước thuế	10.448.915.280	15.021.163.634	44%
Lợi nhuận sau thuế	6.963.601.684	11.565.603.447	66%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	7%		

Nguồn báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023

Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức năm 2023: Dự kiến 8% (sẽ thông qua tại Đại hội đồng cổ thông thường niên năm 2024)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,37	1,32	
+ hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	1,3	1,3	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,70	0,73	Nợ phải trả/ Tổng TS

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	2,34	2,78	Nợ phải trả/ Vốn CSH
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	172,7	358,3	
+ Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	11,8	10,8	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0020	0,0029	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	0,0682	0,1084	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0204	0,0287	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,0020	0,0037	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành : 9.000.000 cổ phần

Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần

Loại cổ phần : Cổ phiếu phổ thông, tự do chuyển nhượng

b) Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ/ Vốn điều lệ
Cổ đông lớn (Tổng Công ty)	1	8.043.150	89,37%
Cổ đông trong nước		956.850	10,63%
Cổ đông nước ngoài	0	0	0
Tổng cộng		9.000.000	100

Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ chốt ngày 31/12/2023

Tên cổ đông	Địa chỉ	Giấy ĐKDN	Số cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP	91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	0100100047	8.043.150	80.431.500.000	89,37

c) Thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Không.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không

6.3. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo):

6.4. Tiêu thụ nước: Dùng nước cho sinh hoạt.

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty tuân thủ cũng như thường xuyên cập nhật các quy định của pháp luật về môi trường.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động đến thời điểm 31/12/2023: 127 người

Thu nhập bình quân: 15.411.000đồng/người/tháng, bằng 128% so với cùng kỳ năm 2022.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Đảm bảo sức khỏe và an toàn cho CBCNV:

+ Công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với người lao động về BHXH, BHYT, BHTN.

+ Khám sức khỏe định kỳ cho người lao động 01 lần/ năm

+ Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật lao động

+ Cung cấp nước sạch tại nơi làm việc, trang bị bảo hộ lao động và thực hiện

các biện pháp đảm bảo an toàn vệ sinh lao động như định kỳ kiểm định cần trục, cầu trục, có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động...

Đảm bảo phúc lợi cho CBCNV

+ Đảm bảo mức thu nhập ổn định cho CBCNV. Công ty xây dựng chính sách lương, thưởng phù hợp và minh bạch;

+ Chăm lo đời sống tinh thần cho CBCNV thông qua việc hàng năm tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, các chương trình tham quan, du lịch;

+ Hỗ trợ thường xuyên và kịp thời cho các CBCNV có hoàn cảnh khó khăn, bị bệnh hiểm nghèo;

+ Tặng quà sinh nhật cho NLD, tặng quà cho nữ CBCNV nhân dịp ngày 8/3, 20/10. Khuyến khích con em của CBCNV thi đua học tập bằng các phần quà ý nghĩa nhân các dịp tết thiếu nhi, trung thu và tặng quà cho các cháu có thành tích tốt trong học tập;

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Đào tạo về chuyên môn, kỹ năng làm việc cho người lao động; đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho CBCNV;

- Đào tạo về kỹ năng PCCC, CNCH, ATVSLĐ cho CBCNV

- Các khóa đào tạo ngắn hạn, các chương trình, hội thảo, chuyên đề do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam VCCI, cục thuế Hà Nội, Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP, các tổ chức khác tổ chức có liên quan đến hoạt động của Công ty như nghiệp vụ kế toán, chính sách mới về thuế, lao động, bảo hiểm xã hội...

- Định kỳ tham gia các khóa đào tạo về kỹ năng PCCC, CNCH, ATVSLĐ cho CBCNV...

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của Công ty

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính:

- Lượng tiêu thụ: 285.727 tấn, đạt 179% KH và tăng trưởng 27% so với thực hiện năm 2022

- Doanh thu: 4.011.132 triệu đồng đạt, 164% KH và tăng trưởng 13% so với thực hiện năm 2022

- Lợi nhuận trước thuế: 15.021 triệu đồng, đạt 215% KH và tăng trưởng 44% so với thực hiện năm 2022

- Lợi nhuận sau thuế: 11.566 triệu đồng, tăng trưởng 66% so với TH năm 2022

- Tiền lương bình quân: 13.695.000 đồng/người/tháng tăng 31% so với thực hiện năm 2022

- Thu nhập bình quân: 15.411.000 đồng/người/tháng tăng 28% so với thực hiện năm 2022

- Nộp Ngân sách: 32.970 triệu đồng.

a) Kết quả kinh doanh thương mại theo từng nhóm mặt hàng

Đơn vị tính: Tấn

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	% so KH năm 2023	% so CK năm 2022
1	Nguyên liệu cán thép	60.000	144.781	241%	137%
2	Thép xây dựng	50.000	73.905	148%	117%
3	Thép tấm, lá	40.000	58.953	147%	121%
4	Thép hình	5.000	1.301	26%	67%
5	Thép ống và khác	5.000	6.787	136%	101%
	Tổng cộng	160.000	285.727	179%	127%

Năm 2023, lượng tiêu thụ đạt 179% kế hoạch năm Đại hội đồng cổ đông và Tổng Công ty giao, tăng trưởng 27% so thực hiện năm 2022. Đánh giá cụ thể từng mặt hàng kinh doanh như sau:

** Những mặt hàng có sự tăng trưởng so cùng kỳ năm 2022:*

- Nguyên liệu: Lượng tiêu thụ tăng trưởng 37% so với cùng kỳ năm 2022 và vượt 141% so với kế hoạch năm 2023, chủ yếu là mặt hàng phôi thép, chiếm tỷ trọng lớn về lượng và doanh thu (chiếm 50,7%/tổng lượng tiêu thụ), mang lại lợi nhuận ổn định cho Công ty.

- Thép tấm, lá: Lượng tiêu thụ tăng trưởng 21% so với năm 2022 và vượt 47% kế hoạch năm. Công ty đã đẩy mạnh lượng tiêu thụ thép tấm lá (chiếm 20,6%/tổng lượng tiêu thụ). Trong đó, thép lá cuộn mạ kẽm có tỷ suất lợi nhuận cao; thép tấm chủ yếu là hàng khai thác mua ngay bán ngay.

- Thép xây dựng: chủ yếu là thép VUC. Mặc dù năm 2023 thị trường khó khăn, nhu cầu yếu, đặc biệt là nhu cầu tiêu dùng cá nhân. Song với sự nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc và CBCNV Công ty, đã đưa lượng tiêu thụ đạt mức tăng trưởng 17% so với thực hiện năm 2022 và vượt 48% so với kế hoạch năm, mang lại lợi nhuận cho Công ty và tạo luân chuyển dòng tiền hỗ trợ hoạt động kinh doanh chung của Công ty.

- Thép ống và khác (thép ống, thép chế tạo, vật liệu xây dựng khác...): lượng tiêu thụ tăng trưởng 1% so với cùng kỳ năm 2022, vượt 36% kế hoạch. Tuy nhiên, mặt hàng thép ống chủ yếu mua ngay bán ngay nên hiệu quả không cao.

** Những mặt hàng tiêu thụ giảm so cùng kỳ năm 2022:*

- Thép hình: lượng tiêu thụ giảm sút 33% so với năm 2022, chỉ đạt 26% kế hoạch năm. Nguyên nhân là do nhu cầu thị trường quá thấp, lượng bán lẻ thấp, không mang lại hiệu quả.

b) Kinh doanh dịch vụ

Doanh thu dịch vụ năm 2023 đạt 49,5 tỷ, đạt 110% so với kế hoạch và bằng 105% so với cùng kỳ năm 2022.

Năm 2023, hoạt động kinh doanh dịch vụ bị ảnh hưởng và gặp không ít khó khăn, thách thức do nền kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn. Những tháng đầu

năm, các doanh nghiệp hoạt động tương đối ổn định, thanh toán công nợ tốt, không có khách hàng trả lại kho bãi. Các tháng cuối năm, hoạt động của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, số lượng khách hàng trả lại diện tích gia tăng, tình hình thanh toán công nợ chậm hơn nhiều. Đây là hiện tượng hiếm gặp trong việc cho thuê kho bãi của Công ty.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

TT	Chỉ tiêu	31/12/2023 (VNĐ)	01/01/2023 (VNĐ)
1	Tổng tài sản	403.409.276.816	341.370.901.189
2	Nợ phải thu	366.356.361.201	312.711.695.005

Tổng tài sản thời điểm 31/12/2023: 403,4 tỷ, tăng 62 tỷ đồng so với thời điểm 01/01/2023, trong đó tài sản ngắn hạn: 390,5 tỷ đồng chiếm 96,9% giá trị tổng tài sản, chủ yếu là tài sản bằng tiền: 5,39 tỷ, hàng hóa tồn kho: 10,9 tỷ (trích lập dự phòng: 2,76 tỷ) và các khoản phải thu ngắn hạn: 409,1 tỷ (trích lập dự phòng: 42,8 tỷ). Tài sản dài hạn 12,8 tỷ, gồm tài sản cố định: 9,7 tỷ, tài sản dài hạn khác: 2,9 tỷ.

Tổng số nợ phải thu tại thời điểm 31/12/2023 của Công ty là 366,3 tỷ đồng, tăng 53,6 tỷ đồng so với thời điểm ngày 01/01/2023. Trong đó, công nợ khó đòi > 06 tháng 47,5 tỷ đồng (đã trích lập dự phòng công nợ 42,8 tỷ đồng, chiếm 90,1%/công nợ khó đòi > 6Tháng).

Công tác quản lý công nợ được kiểm soát, Công ty đã tăng cường công tác thẩm định khách hàng mua trả chậm tín chấp, chú trọng bán hàng thu tiền nhanh để tăng vòng quay vốn, thường xuyên tổ chức kiểm tra hoạt động quản lý kinh doanh, tài chính tại các đơn vị, trong đó tập trung vào công tác quản lý hợp đồng mua bán, quản lý hàng hóa, thu hồi công nợ, tồn quỹ,... kịp thời phát hiện những sai sót để chấn chỉnh, giảm thiểu những rủi ro phát sinh.

Công nợ khó đòi chủ yếu là các khoản công nợ phát sinh đã lâu.

b) Tình hình nợ phải trả:

TT	Chỉ tiêu	31/12/2023	01/01/2023
1	Tổng nguồn vốn	403.409.276.816	341.370.901.189
2	Tổng nợ phải trả	296.714.735.599	239.291.963.419
3	Vốn chủ sở hữu	106.694.541.217	102.078.937.770

Công ty không có nợ phải trả dài hạn. Tại thời điểm ngày 31/12/2023, tổng nợ phải trả của Công ty là 296,7 tỷ, chiếm 73,5% giá trị tổng tài sản cùng thời điểm. Trong đó, khoản vay chiếm 63,6% nợ phải trả của Công ty.

Để có đủ nguồn vốn kinh doanh, Công ty đã tiếp tục mở rộng và tăng cường quan hệ với các tổ chức tín dụng. Việc luân chuyển dòng tiền chủ động làm tăng hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo trả nợ trước và đúng hạn với ngân hàng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Tập trung mọi nguồn lực nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện năng suất lao động, tạo sự chuyển biến tích cực trong kinh doanh thương mại, phấn đấu các lĩnh vực kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả tốt, tăng trưởng lượng tiêu thụ, doanh thu và chú trọng tối đa hóa lợi nhuận kinh doanh.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần): Ý kiến của kiểm toán là chấp nhận toàn phần.*

6. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty*

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Sử dụng nước sinh hoạt.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Người lao động được ký kết hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật.

- Công ty thực hiện việc đóng nộp BHXH, BHYT và BHTN đầy đủ, kịp thời; đã mua bảo hiểm thân thể loại hình trợ cấp nằm viện và phẫu thuật cho CBCNV, thực hiện nghiêm túc các quy định, quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Tổ chức Công đoàn luôn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Người lao động, đã ký kết và thực hiện thỏa ước lao động tập thể có các điều khoản đảm bảo quyền lợi của Người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp:

Trụ sở Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty được đóng trên địa bàn TP Hà Nội và 01 Chi nhánh tại Hải Phòng, Công ty luôn có ý thức cùng địa phương, xây dựng và phát triển, chấp hành nghiêm túc các quy định tại địa phương và có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội*

Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL là doanh nghiệp thương mại, đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, có các tổ chức đoàn thể, Đảng bộ Công ty, Công đoàn, Đoàn thanh niên. Công ty luôn thực hiện nghiêm túc các quy định về trật tự an toàn xã hội, thường xuyên tham gia các buổi tập huấn về ATVSLĐ, PCCN, PCCC tại địa phương. Không vi phạm các quy định về an toàn môi trường.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty*

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo và thường xuyên giám sát hoạt động của Ban Điều hành, các cán bộ quản lý Công ty để đảm bảo hoạt động Công ty theo đúng định hướng, tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Tổng Giám đốc định kỳ báo cáo Hội đồng quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, các khó khăn và thuận lợi trong điều hành hoạt động Công ty. Từ đó Hội đồng quản trị phối hợp với Tổng Giám đốc đề ra các giải pháp tháo gỡ và khắc phục khó khăn trong hoạt động Công ty.

010
NG
PH
HÍ H
STE
DA -

Các chỉ đạo của Hội đồng quản trị được thực hiện bằng các Nghị quyết và Quyết định. Hàng quý, trên cơ sở báo cáo kiểm điểm thực hiện Nghị quyết quý, 6 tháng, 9 tháng và năm 2023 của Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị đã họp, ban hành Nghị quyết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đề ra và xây dựng chương trình công tác thời gian tiếp theo.

Tổng Giám đốc đã tổ chức hoạt động của Công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị, tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và Công ty; chủ động bám sát các Nghị quyết của Hội đồng quản trị để có giải pháp trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành các hoạt động của Công ty.

Năm 2023, thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, định kỳ hàng tháng Tổng Giám đốc tổ chức họp giao ban, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch trong tháng, đồng thời giao kế hoạch công việc tháng tiếp theo; ban hành và thực hiện các quy định về kinh doanh nhằm kiểm soát và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động kinh doanh; thực hiện tốt vai trò kiểm soát rủi ro từ các cán bộ quản lý cấp trung; áp dụng đồng bộ các giải pháp trong mọi lĩnh vực hoạt động của Công ty như: Kinh doanh thương mại, dịch vụ, đầu tư, quản trị tài chính, nhân sự..., trong đó công tác trọng tâm tập trung triển khai nhiều giải pháp để mở rộng kinh doanh, giữ vững thị phần, tìm kiếm các mặt hàng mới, tiết giảm chi phí đảm bảo kinh doanh bảo toàn vốn, kiểm soát công nợ và thực hành tiết kiệm chống lãng phí; chú trọng công tác thị trường và chăm sóc khách hàng, hoạt động kinh doanh có hiệu quả tạo công ăn việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Thu Hiền	Chủ tịch HĐQT	2.298.732	25,54	Miễn nhiệm 14/4/2023
2	Lê Minh Tú	Chủ tịch HĐQT	2.298.732	25,54	Đại diện vốn VNS. Bổ nhiệm 14/4/2023
3	Nguyễn Huy Thành	TV HĐQT - Tổng Giám đốc	2.327.932	25,87	Đại diện vốn VNS - TGD, TV HĐQT
4	Hoàng Ngọc Chiến	TV HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	1.148.562	12,76	Đại diện vốn VNS - P. TGD, TV HĐQT

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
5	Nguyễn Hoàng Việt	TV HĐQT	1.148.562	12,76	Đại diện vốn VNS, TV HĐQT
6	Trần Thanh Hương	TV HĐQT	1.148.562	12,76	Miễn nhiệm 14/4/2023
7	Lê Xuân Anh	TV HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	1.148.562	12,76	Đại diện vốn VNS. Bổ nhiệm 14/4/2023

*** Chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nắm giữ tại các Công ty khác:**

1/ Ông: Lê Minh Tú - Chủ tịch HĐQT

- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Mã số doanh nghiệp 04600100155.

- Thành viên HĐQT Công ty TNHH Thép Vinakyoei - Mã số doanh nghiệp 3500106761.

b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị không thành lập các tiêu ban giúp việc. HĐQT bổ nhiệm Thư ký HĐQT kiêm thư ký Công ty từ ngày 01/9/2019.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị có 05 thành viên, trong đó Chủ tịch Hội đồng quản trị không chuyên trách (kiêm nhiệm), 01 thành viên là Tổng Giám đốc điều hành, 02 thành viên là Phó Tổng Giám đốc và 01 thành viên kiêm nhiệm. Hội đồng quản trị đã thực hiện chức trách, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và các Quy chế khác của Công ty.

Hội đồng quản trị đã thực hiện quyền hạn, trách nhiệm, chế độ hoạt động của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị Công ty, đồng thời đã phân công thành viên phụ trách theo từng lĩnh vực để thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị và ban hành quyết định cụ thể. Các thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát và đôn đốc kịp thời hoạt động của Ban điều hành thông qua:

+ Xem xét và ban hành nghị quyết chỉ đạo về các nội dung liên quan đến hoạt động kinh doanh và đầu tư, công tác tài chính, lao động, tiền lương... của Công ty trên cơ sở các tờ trình của Ban điều hành;

+ Theo dõi nắm bắt quá trình điều hành hoạt động kinh doanh thông qua các văn bản, báo cáo, tờ trình của Ban điều hành gửi Hội đồng quản trị;

+ Trực tiếp tham gia họp giao ban hàng tháng và làm việc với các các Phòng nghiệp vụ, Xí nghiệp, Chi nhánh để nắm tình hình, những vướng mắc trong hoạt động kinh doanh để kịp thời phối hợp với Ban điều hành tìm giải pháp tháo gỡ.

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo, giám sát mọi hoạt động của Công ty theo

ng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; chỉ đạo Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty thông qua các nghị quyết, quyết định và các cuộc họp định kỳ

Năm 2023, Hội đồng quản trị đã tổ chức 05 cuộc họp HĐQT, trong đó 04 cuộc họp định kỳ hàng quý, 01 cuộc họp HĐQT bầu Chủ tịch HĐQT, ngoài ra có 01 buổi thảo luận với Ban điều hành về hoạt động kinh doanh của Công ty. HĐQT đã ban hành 34 nghị quyết và quyết định, trong đó 05 nghị quyết được thông qua tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Các nghị quyết, quyết định còn lại được thông qua bằng văn bản sau khi được các thành viên Hội đồng quản trị thảo luận và biểu quyết nhất trí qua thư điện tử (email).

Các vấn đề chính đã được Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt, quyết định:

- + Kế hoạch tài chính, kinh doanh và đầu tư năm 2023;
- + Nội dung Đại hội cổ đông thường niên năm 2023;
- + Bầu Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2021-2025;
- + Phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng quản trị;
- + Đánh giá kết quả và đề ra chương trình công tác các quý/năm 2023;
- + Các nội dung liên quan đến công tác kinh doanh thương mại: Xem xét lô hàng tồn kho INOX tại Xí nghiệp kinh doanh Kim khí số 6.
- + Các nội dung liên quan đến công tác tài chính - kế toán: Lựa chọn đơn vị thực hiện soát xét và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023; trích lập dự phòng hàng hóa tồn kho và công nợ khó đòi thời điểm 01/01/2023 và 30/6/2023; thế chấp tài sản tại các tổ chức tín dụng để vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Các nội dung liên quan đến công tác tổ chức, tiền lương: Thông qua chủ trương miễn nhiệm Giám đốc XN KD Thép hình; quyết toán tiền lương và thù lao năm 2022; kế hoạch phân phối tiền lương, thù lao của người quản lý và người lao động năm 2023; Thông qua và phê duyệt danh sách quy hoạch cán bộ nhiệm kỳ 2021-2026 và nhiệm kỳ 2026-2031; thông qua nhân sự bổ nhiệm Trưởng Phòng TCHC, bổ nhiệm Kế toán Trưởng; phê duyệt đánh giá xếp loại cán bộ lãnh đạo quản lý năm 2023.

Việc công bố thông tin được thực hiện đảm bảo tính chính xác, kịp thời và tuân thủ các quy định về nội dung.

Hội đồng quản trị làm việc với nguyên tắc cẩn trọng để đưa ra định hướng chỉ đạo đúng đắn, kịp thời cho hoạt động của Công ty trên nguyên tắc phù hợp với điều kiện của Công ty và bối cảnh thị trường. Các thành viên Hội đồng quản trị đã làm đúng trọng trách được cổ đông uỷ quyền, có sự bàn bạc và thống nhất, nhất trí cao trong việc đề ra các chủ trương, nghị quyết chỉ đạo hoạt động của Công ty, giám sát chặt chẽ song cũng tạo mọi điều kiện thuận lợi để Ban điều hành Công ty hoàn thành nhiệm vụ, hoạt động của Công ty có hiệu quả.

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị không thành lập các tiểu ban giúp việc. HĐQT bổ nhiệm Thư ký HĐQT kiêm thư ký Công ty từ ngày 01/9/2019.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các

chương trình về quản trị Công ty trong năm: Không

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Ban kiểm soát	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Số cổ phần sở hữu	Ghi chú
1	Nguyễn Việt Hoàng	Trưởng BKS	04	0	
2	Hà Thị Thu Hiền	TV BKS	04	0	
3	Nguyễn Anh Đào	TV BKS	04	1.100	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, họp giao kế hoạch hàng tháng do Tổng Giám đốc chủ trì, có ý kiến đóng góp trong phạm vi quyền hạn, chức năng theo Điều lệ Công ty quy định.

- Tổ chức các cuộc họp định kỳ để thông qua chương trình kiểm tra, giám sát hàng quý.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

- Giám sát việc tuân thủ Pháp luật, Điều lệ Công ty, quy chế nội bộ của Công ty.

- Kiểm tra số liệu báo cáo tài chính Quý, báo cáo tài chính năm.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập Công ty chi trả (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Thu Hiền	Chủ tịch HĐQT	258.878.000	Miễn nhiệm 14/4/2023
2	Lê Minh Tú	Chủ tịch HĐQT	51.000.000	Bổ nhiệm 14/4/2023
3	Nguyễn Huy Thành	Thành viên HĐQT - TGD	423.766.000	
4	Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên HĐQT - P.TGD	375.4120000	
5	Lê Xuân Anh	Thành viên HĐQT - P.TGD	281.267.000	Bổ nhiệm TV HĐQT 14/4/2023
6	Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên HĐQT	48.000.000	
7	Trần Thanh Hương	Thành viên HĐQT	14.000.000	Miễn nhiệm 14/4/2023
8	Nguyễn Việt Hoàng	Trưởng BKS	48.000.000	

TT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập Công ty chi trả (đồng)	Ghi chú
9	Hà Thị Thu Hiền	Thành viên BKS	36.000.000	
10	Nguyễn Anh Đào	Thành viên BKS	36.000.000	
	Cộng		1.452.323.000	

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

Trong năm 2023 Công ty thực hiện việc ký kết hợp đồng và giao dịch mua bán hàng hóa với Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên là tổ chức có liên quan của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông, Công ty con cùng hệ thống Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, với giá trị cụ thể như sau:

- Mua vào: Lượng: 8.474.924 kg, trị giá (cả VAT): 130.875.391.241 đồng.

- Bán ra: Lượng: 291.840 kg, trị giá (cả VAT): 4.654.848.000 đồng.

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty ban hành các Quy chế, Quy định và thực hiện việc quản trị Công ty theo đúng Điều lệ Công ty, Luật doanh nghiệp và quy định của pháp luật hiện hành.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần kim khí Hà Nội - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã Kiểm toán năm 2023)

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023 đã được đăng tải tại website của Công ty cổ phần kim khí Hà Nội - VNSTEEL, theo đường dẫn sau: <http://hns.com.vn/tin-tuc/thong-tin-co-dong.htm>

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	390.558.204.189	328.794.830.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.390.843.746	1.871.813.421
1. Tiền	5.390.843.746	1.871.813.421
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	366.356.361.201	312.711.695.005
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	403.962.061.372	354.294.877.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	642.723.157	98.753.363
3. Phải thu ngắn hạn khác	4.585.293.769	1.903.647.625
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(42.833.717.097)	(43.585.583.875)
IV. Hàng tồn kho	8.211.772.093	13.799.398.520
1. Hàng tồn kho	10973.436.505	15.610.935.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.761.664.412)	(1.811.537.230)
V. Tài sản ngắn hạn khác	599.227.149	411.923.629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	109.345.190	37.151.498
2. Thuế GTGT được khấu trừ	247.447.309	374.772.131
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	242.434.650	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	12.851.072.627	12.576.070.614
I. Các khoản phải thu dài hạn	104.540.000	76.930.000
1. Phải thu dài hạn khác	104.540.000	76.930.000
II. Tài sản cố định	9.779.529.510	9.787.542.092
1. Tài sản cố định hữu hình	9.318.008.510	9.326.021.092
- Nguyên giá	63.842.203.736	62.299.561.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	(54.524.195.226)	(52.973.540.825)
2. Tài sản cố định vô hình	461.521.000	461.521.000
- Nguyên giá	729.211.000	729.211.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(267.690.000)	(267.690.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	2.967.003.117	2.711.598.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	2.967.003.117	2.711.598.522
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	403.409.276.816	341.370.901.189

01
 NC
 P
 HÍ
 ST
 DA-

NGUỒN VỐN	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	296.714.735.599	239.291.963.419
I. Nợ ngắn hạn	296.714.735.599	239.291.963.419
1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.745.225.276	3.692.094.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	458.302.276	507.294.087
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.020.935.026	3.673.049.152
4. Phải trả người lao động	13.324.841.426	10.129.428.342
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	424.201.673	407.132.557
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	12.272.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	67.800.908.109	22.706.430.038
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	188.772.724.296	198.164.262.432
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	167.597.517	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	106.694.541.217	102.078.937.770
I. Vốn chủ sở hữu	106.694.541.217	102.078.937.770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>90.000.000.000</i>	<i>90.000.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	3.599.851.779	3.599.851.779
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.094.689.438	8.479.085.991
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>1.529.085.991</i>	<i>1.515.484.307</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>11.565.603.447</i>	<i>6.963.601.684</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	403.409.276.816	341.370.901.189

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.015.048.147.588	3.555.684.791.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.916.315.820	3.988.350.508
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.011.131.831.768	3.551.696.440.774
4. Giá vốn hàng bán	3.943.061.989.512	3.497.904.938.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.069.842.256	53.791.502.234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	8.561.065.159	1.656.353.932
7. Chi phí tài chính	16.620.179.387	12.152.429.365
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>16.620.179.387</i>	<i>12.152.429.365</i>
8. Chi phí bán hàng	14.038.598.013	11.049.445.468
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.956.947.216	25.116.903.837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.015.182.799	7.129.077.496
11. Thu nhập khác	32.732.509	3.597.463.222
12. Chi phí khác	26.751.674	277.625.438
13. Lợi nhuận khác	5.980.835	3.319.837.784
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.021.163.634	10.448.915.280
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.455.560.187	3.485.313.596
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.565.603.447	6.963.601.684
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.285	774

36c
TY
IN
NI
EL
PHI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	15.021.163.634	10.448.915.280
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.651.018.037	1.709.427.400
- Các khoản dự phòng	198.260.404	2.632.924.699
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(825.228.669)	(3.270.139.966)
- Chi phí lãi vay	16.620.179.387	12.152.429.365
- Các khoản điều chỉnh khác		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	32.665.392.793	23.673.556.778
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(52.727.777.893)	(95.221.462.786)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	4.637.499.245	11.658.933.807
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	64.136.019.019	17.444.736.942
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(327.598.287)	(1.581.284.073)
- Tiền lãi vay đã trả	(16.672.767.385)	(11.993.726.443)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(922.448.409)	(3.614.745.951)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(444.500.000)	(154.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30.343.819.083	(59.788.291.726)
II.		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.643.005.455)	(178.440.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23.636.364	3.245.238.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(18.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	8.000.000.000	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	455.948.469	24.901.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.163.420.622)	3.091.699.966
III.		
1. Tiền thu từ đi vay	1.535.056.901.537	1.692.960.293.958
2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.544.448.439.673)	(1.636.205.471.747)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.269.830.000)	(4.450.000)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	NĂM 2023	NĂM 2022
	VNĐ	VNĐ
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(15.661.568.163)</i>	<i>56.750.372.211</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.519.030.325	53.780.451
Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.871.813.421	1.818.032.970
Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>5.390.843.746</u>	<u>1.871.813.421</u>

(Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo).

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2023 của Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL (HMG). Công ty xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Theo quy định của Công bố thông tin, Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <http://hns.com.vn/tin-tuc/thong-tin-co-dong.htm>

Trân trọng cảm ơn./

Nơi gửi:

- Như trên (IDS, CIMS);
- HĐQT, BKS (email);
- Ban TGD (email);
- Các Phòng nghiệp vụ (email);
- Lưu VT, TK Công Ty.



Nguyễn Huy Thành

010
NG
PH
HÍ
STI
A-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 30/03/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 127 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 132 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác và thu gom than cứng; khai thác và thu gom than non; sản xuất than cốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép hình	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép Chuyên dùng	Hà Nội	Kinh doanh thép
Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Hải Phòng	Kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

08
TY
N
NỘI
L
PH

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

C.P. *
S.D.
Q.D.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản số định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

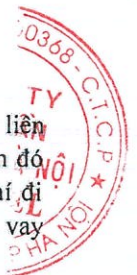
Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bu trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh sắt thép và cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Y
NỘI
L
HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	167.164.957	261.013.201
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.223.678.789	1.610.800.220
	<u>5.390.843.746</u>	<u>1.871.813.421</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	-	-
	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2023, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất từ 7,6%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	403.962.061.372	(42.833.717.097)	354.294.877.892	(43.585.583.875)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	(21.177.618.000)	21.177.618.000	(21.177.618.000)
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	83.128.771.122	-	89.166.577.924	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	90.920.570.234	-	85.711.759.126	-
Công ty Cổ phần B.C.H	66.504.052.878	-	85.666.351.886	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	58.103.429.289	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	84.127.619.849	(21.656.099.097)	72.572.570.956	(22.407.965.875)
	<u>403.962.061.372</u>	<u>(42.833.717.097)</u>	<u>354.294.877.892</u>	<u>(43.585.583.875)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	8.193.853	-	-	-
Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên	8.193.853	-	-	-
<i>Bên khác</i>	634.529.304	-	98.753.363	-
Công ty Cổ phần A - FIRE	264.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật HITACO Việt Nam	249.480.000	-	-	-
Khác	121.049.304	-	98.753.363	-
	642.723.157	-	98.753.363	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	345.643.836	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.527.071	-	4.645.071	-
Tạm ứng	244.000.000	-	48.989.360	-
Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên (**)	1.839.349.193	-	-	-
Phải thu khác	641.743.669	-	339.983.194	-
	4.585.293.769	-	1.903.647.625	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	104.540.000	-	76.930.000	-
	104.540.000	-	76.930.000	-

(*) Phải thu về tài sản thiếu khi kiểm kê năm 2009

(**) Phải thu về chiết khấu thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ - TID	4.797.383.800	-	4.797.383.800	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh (*)	2.181.819.780	-	2.181.819.780	-
- Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Hàn Việt	3.379.197.150	-	3.761.666.450	-
- Các khoản khác	14.473.155.938	993.637.791	15.201.950.894	1.353.035.269
	47.519.204.668	993.637.791	48.630.468.924	1.353.035.269

(*) Căn cứ theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel cho năm tài chính 2017, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh số tiền 2.181.819.780 đồng, cá nhân ông Nguyễn Mạnh Cường số tiền 1.510.030.000 đồng do thiếu các hồ sơ thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Do đó khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm đầu và cuối kỳ này chưa phản ánh giá trị dự phòng đối với các khoản công nợ này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hoá	10.973.436.505	(2.761.664.412)	15.610.935.750	(1.811.537.230)
	10.973.436.505	(2.761.664.412)	15.610.935.750	(1.811.537.230)

010
NG
PH
HÍ H
STE
A - T

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ q-ân lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	54.441.551.612	1.821.402.482	5.817.431.459	219.176.364	62.299.561.917					
- Mua trong năm	135.320.000	-	1.507.685.455	-	1.643.005.455					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(100.353.636)	-	(100.363.636)					
Số dư cuối năm	54.576.871.612	1.821.402.482	7.224.753.278	219.176.364	63.842.203.736					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	46.431.029.320	1.804.497.258	4.675.327.335	61.688.912	52.973.540.825					
- Khấu hao trong năm	1.307.121.612	4.771.429	303.436.996	35.688.000	1.651.018.037					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(100.363.636)	-	(100.363.636)					
Số dư cuối năm	47.738.150.932	1.809.268.687	4.879.400.695	97.374.912	54.524.195.226					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	8.010.522.292	16.905.224	1.141.104.124	157.488.452	9.326.021.092					
Tại ngày cuối năm	6.838.720.680	12.133.795	2.345.352.583	121.801.452	9.318.008.510					
Trong đó:										

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.721.819.236 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.959.846.508 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

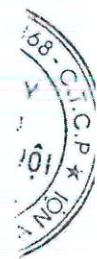
11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	461.521.000	267.690.000	729.211.000
Số dư cuối năm	461.521.000	267.690.000	729.211.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	267.690.000	267.690.000
Số dư cuối năm	-	267.690.000	267.690.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	461.521.000	-	461.521.000
Tại ngày cuối năm	461.521.000	-	461.521.000

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại phường Nghi Thu, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An với nguyên giá là 461.521.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	46.041.677	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	45.915.456	37.151.498
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.388.057	-
	109.345.190	37.151.498
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	464.119.185	782.095.382
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.502.883.932	1.911.794.796
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	17.708.344
	2.967.003.117	2.711.598.522



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan	-	-	2.184.000.143	2.184.000.143
Công ty TNHH Ông thép Việt Nam	-	-	2.184.000.143	2.184.000.143
Bên khác	19.745.225.276	19.745.225.276	1.508.093.941	1.508.093.941
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Chín Rồng	10.058.545.200	10.058.545.200	-	-
- Công ty TNHH kết cấu thép 568	6.860.763.960	6.860.763.960	-	-
- Công ty Cổ phần ông thép Việt Đức VGPIPE	356.535.365	356.535.365	531.226.986	531.226.986
- Công ty TNHH ống thép 190	302.464.411	302.464.411	512.095.640	512.095.640
Phải trả nhà cung cấp khác	2.166.916.340	2.166.916.340	464.771.315	464.771.315
	19.745.225.276	19.745.225.276	3.692.094.084	3.692.094.084

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác	458.302.276	507.294.087
- Công ty TNHH Kim loại HANNOX	235.714.114	235.714.114
- Công Ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Sao Việt Linh	200.000.000	200.000.000
- Đối tượng khác	22.588.162	71.579.973
	458.302.276	507.294.087

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	455.812.768	8.149.592.746	8.331.169.998								
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	920.824.409	3.455.560.187	922.448.409								274.235.516
Thuế Thu nhập cá nhân	-	23.656.000	267.765.300	513.935.450								3.453.936.187
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	2.272.755.975	23.192.468.241	23.192.381.393								19.920.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.663.103	9.663.103								2.272.842.823
	-	3.673.049.152	35.075.049.577	32.969.598.353							242.434.650	6.020.935.026

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	218.180.923	270.768.921
- Chi phí phải trả khác	206.020.750	136.363.636
	424.201.673	407.132.557

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318		
- Kinh phí công đoàn	1.925.844	34.108		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.364.333.588	4.162.920.918		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	178.100.000	147.930.000		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (*)	-	17.908.892.808		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình (*)	35.747.440.757	-		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (*)	26.361.763.747	-		
- Tiền đặt cọc trước tham gia đấu giá tài sản	400.000.000	400.000.000		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	723.463.855	62.771.886		
	67.800.908.109	22.706.430.038		

(*) Phải trả tiền L/C nội địa

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội ⁽¹⁾	32.304.107.810	32.304.107.810	246.438.660.218	247.806.350.308	30.936.417.720	30.936.417.720
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh ⁽²⁾	128.937.508.631	128.937.508.631	950.445.500.983	926.896.716.338	152.486.293.276	152.486.293.276
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Ba Đình ⁽³⁾	36.922.645.991	36.922.645.991	282.472.740.336	316.745.373.027	2.650.013.300	2.650.013.300
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Đống Đa - PGD Khương Mai	-	-	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội ⁽⁴⁾	-	-	29.700.000.000	27.000.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
	198.164.262.432	198.164.262.432	1.535.656.901.537	1.544.448.439.673	188.772.724.296	188.772.724.296

1368
TY
N
NỘI
25

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 177/2023-HĐCVHM/NHCT129-KKHN 26/05/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 25 tháng 05 năm 2024;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 30.936.417.720 đồng;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/134796/HĐTD ngày 16 tháng 10 năm 2023, với các điều khoản chi tiết
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2024;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 152.486.293.276 đồng
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 127/2023-HĐCVHM/NHCT124-HNS ngày 29/05/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 29 tháng 05 năm 2024;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.650.013.300 đồng;
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/CVHM/VCBHN-VNS ngày 25 tháng 08 năm 2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 8.600.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 26 tháng 08 năm 2024;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.700.000.000 đồng

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	1.735.353.307	95.335.205.086
Lãi trong năm trước	-	-	6.963.601.684	6.963.601.684
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(219.869.000)	(219.869.000)
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	8.479.085.991	102.078.937.770
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	8.479.085.991	102.078.937.770
Lãi trong năm nay	-	-	11.565.603.447	11.565.603.447
Trả cổ tức năm 2022	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(650.000.000)	(650.000.000)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	13.094.689.438	106.694.541.217

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 537 ngày 14/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế đến đầu năm 2023	100,00%	8.479.085.991
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,67%	650.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	74,30%	6.300.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	18,03%	1.529.085.991

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	89,37%	80.431.500.000	89,37%	80.431.500.000
Các cổ đông khác	10,63%	9.568.500.000	10,63%	9.568.500.000
	100%	90.000.000.000	100%	90.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>90.000.000.000</i>	<i>90.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>90.000.000.000</i>	<i>90.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>147.930.000</i>	<i>152.380.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	<i>6.300.000.000</i>	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>6.300.000.000</i>	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận dự chi trả bằng tiền</i>	<i>(6.269.830.000)</i>	<i>(4.450.000)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(6.269.830.000)</i>	<i>(4.450.000)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>178.100.000</i>	<i>147.930.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.599.851.779	3.599.851.779
	3.599.851.779	3.599.851.779

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	49.600.970.378	50.248.222.582
- Trên 1 năm đến 5 năm	11.118.806.291	2.149.476.364
	60.719.776.669	52.397.698.946

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thép. Tổng diện tích các khu đất thuê là 75.425 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.961.587.511.126	3.504.836.350.849
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.460.636.462	50.848.440.433
	<u>4.015.048.147.588</u>	<u>3.555.684.791.282</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>4.231.680.000</u>	<u>3.641.004.090</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.916.315.820	3.846.795.085
Hàng bán bị trả lại	-	141.555.423
	<u>3.916.315.820</u>	<u>3.988.350.508</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.914.510.664.468	3.462.097.528.082
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.601.197.862	34.563.701.465
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	950.127.182	1.243.708.993
	<u>3.943.061.989.512</u>	<u>3.497.904.938.540</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)		
Tổng giá trị mua vào:	<u>790.314.897.056</u>	<u>876.924.266.879</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	801.592.305	24.901.784
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.759.472.854	1.631.452.148
	<u>8.561.065.159</u>	<u>1.656.353.932</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.620.179.387	12.152.429.365
	<u>16.620.179.387</u>	<u>12.152.429.365</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.341.688	44.909.262
Chi phí nhân công	10.864.055.072	9.312.241.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.331.182	66.198.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.044.492.026	1.505.479.177
Chi phí khác bằng tiền	91.378.045	120.617.486
	14.038.598.013	11.049.445.468

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	708.326.253	438.216.228
Chi phí nhân công	17.332.401.063	12.427.379.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.931.715	207.935.361
Thuế, phí, lệ phí	1.417.120.828	1.311.963.547
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(751.866.778)	1.389.215.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.990.857.897	3.003.233.275
Chi phí khác bằng tiền	7.944.176.238	6.338.960.694
	30.956.947.216	25.116.903.837

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	23.636.364	3.245.238.182
Thu nhập khác	9.096.145	352.225.040
	32.732.509	3.597.463.222

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.291.999	81.954.349
Chi phí khác	25.459.675	195.671.089
	26.751.674	277.625.438

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.021.163.634	7.239.824.371
Các khoản điều chỉnh tăng	2.248.517.300	6.774.758.904
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	645.900.309	4.695.701.334
- Chi phí không hợp lệ khác	1.602.616.991	2.079.057.570
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.269.680.934	14.014.583.275
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.453.936.187	2.802.916.655
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.624.000	40.578.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	920.824.409	1.050.256.764
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(922.448.409)	(3.614.745.951)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	3.453.936.187	279.006.227
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	3.209.090.909
Thu nhập tính thuế TNDN	-	3.209.090.909
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	641.818.182
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	641.818.182
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.453.936.187	3.485.313.596
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.453.936.187	920.824.409

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.565.603.447	6.963.601.684
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.565.603.447	6.963.601.684
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.285	774

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	734.667.941	469.192.690
Chi phí nhân công	28.196.456.135	21.739.620.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.651.018.037	1.709.427.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.313.792.645	38.963.016.585
Chi phí khác bằng tiền	9.452.675.111	6.459.578.180
	73.348.609.869	69.340.835.064

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.223.678.789	-	-	5.223.678.789
Phải thu khách hàng, phải thu khác	365.713.638.044	104.540.000	-	365.818.178.044
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	380.937.316.833	104.540.000	-	381.041.856.833
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.610.800.220	-	-	1.610.800.220
Phải thu khách hàng, phải thu khác	312.612.941.642	76.930.000	-	312.689.871.642
	314.223.741.862	76.930.000	-	314.300.671.862

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	188.772.724.296	-	-	188.772.724.296
Phải trả người bán, phải trả khác	87.546.133.385	-	-	87.546.133.385
Chi phí phải trả	424.201.673	-	-	424.201.673
	276.743.059.354	-	-	276.743.059.354
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	198.164.262.432	-	-	198.164.262.432
Phải trả người bán, phải trả khác	26.398.524.122	-	-	26.398.524.122
Chi phí phải trả	407.132.557	-	-	407.132.557
	224.969.919.111	-	-	224.969.919.111

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

010
CÔ
CÔ
M K
VN
3D

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Natsteel Vina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Bán hàng	4.231.680.000	3.641.004.090
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	10.909.090
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	-	3.630.095.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	4.231.680.000	-
Mua hàng	790.314.897.056	876.924.266.879
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	668.596.470.250	865.429.708.507
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	2.740.798.405	9.081.080.872
Công ty TNHH Natsteel Vina	-	2.413.477.500
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	118.977.628.401	-

1003
G T
HÀN
HÀ I
SEI
T.P.V

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		1.452.323.000	1.296.476.000
Ông Lê Minh Tú	Chủ tịch HĐQT	51.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 14/04/2023)	258.878.000	444.187.000
Ông Nguyễn Huy Thành	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	423.766.000	382.761.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Ủy viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	375.412.000	321.627.000
Bà Trần Thanh Hương	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 14/04/2023)	14.000.000	48.000.000
Ông Lê Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc, Ủy viên HĐQT	281.267.000	51.901.000
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát		120.000.000	128.000.000
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát	48.000.000	56.000.000
Bà Nguyễn Thị Anh Đào	Ủy viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Hà Thị Thu Hiền	Ủy viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đào Thị Nguyệt
Người lậpDương Thị Phương Hiền
Kế toán trưởngNguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2024

